



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG

ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Hà Nội

Laboratory: Hanoi Drugs, Cosmetics, Food Quality Control Center

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Hà Nội

Organization: Hanoi Department of Health

Số hiệu/ Code: VILAS 486

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa, Sinh, Dược

Field: Chemical, Biological, Pharmaceutical

Người quản lý/
Laboratory manager: Nguyễn Thị Hồng Hà
Nguyen Thi Hong Ha

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Từ ngày /12/2025 đến ngày 26/11/2026

Địa chỉ/ Address: Số 7, ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội
No. 7, Lane 107 Nguyen Chi Thanh Street, Lang Ward, Hanoi City

Địa điểm/ Location: Số 7, ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội
No. 7, Lane 107 Nguyen Chi Thanh Street, Lang Ward, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: 0243 7737603

E-mail: kiemnghiemhanoi4015@gmail.com

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 486

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Rượu <i>Liquors</i>	Xác định hàm lượng Methanol, Acetaldehyd, Ethylacetat, Methyl 2- propanol-1, Furfural Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol, Acetaldehyde, Ethylacetate, Methyl 2-propanol-1, Furfural content GC-FID method</i>	Methanol: 5 mg/L, Acetaldehyd: 5mg/L, Ethylacetat: 5mg/L, Methyl 2-propanol-1 (Isobutanol): 5mg/L, Furfural: 5 mg/L	TQKT/GC/015 (2025)
2.	Chế phẩm rửa tay, sát khuẩn có chứa Ethanol <i>Alcohol-based hand sanitizer</i>	Xác định hàm lượng Methanol, Ethanol và Isopropanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol, Ethanol, and Isopropanol content GC-FID Method</i>	Methanol: 50µl/L Ethanol: 50µl/L Isopropanol: 50µl/L	TQKT/GC/014 (2025)
3.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Rutin Phương pháp HPLC- DAD/UV-VIS <i>Determination of Rutin content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	Dạng rắn: 2,0 mg/g Dạng lỏng: 0,1 mg/mL Dạng dầu: 5,0 mg/g	TQKT/HPLC/044 (2025)
4.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn và dạng dầu) <i>Health supplements (solid and Oil)</i>	Xác định hàm lượng Sibutramin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sibutramine content LC-MS/MS method</i>	Dạng rắn: 25,5 µg/kg Dạng dầu: 24,9 µg/kg Dạng trà túi lọc: 25,1 µg/kg	TQKT/HPLC/057 (2025)
5.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) <i>Health supplements (solid)</i>	Xác định hàm lượng Acid Alpha Lipoic Phương pháp HPLC- DAD/UV-VIS <i>Determination of Alpha Lipoic Acid content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	2,0 mg/g	TQKT/HPLC/048 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 486**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) <i>Health supplements (solid)</i>	Xác định hàm lượng Glucosamin Phương pháp HPLC- DAD/UV-VIS <i>Determination of Glucosamin content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	10 mg/g	TQKT/HPLC/047(2025)
7.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn và dạng dầu) <i>Health supplements (solid)</i>	Xác định hàm lượng Biotin Phương pháp HPLC- DAD/UV-VIS <i>Determination of Biotin content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	Dạng rắn: 30 µg/g, Dạng dầu: 30 µg/g	TQKT/HPLC/049 (2025)
8.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Arsen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsen content HG-AAS method</i>	Dạng rắn: 0,083 µg/g Dạng lỏng: 0,05 µg/mL Dạng dầu: 0,125 µg/g	TQKT/AAS/017 (2025)

Ghi chú/ Note:

- TQKT: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 486

Lĩnh vực: Sinh

Field: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic microbial</i>		Dược điển Mỹ 2023 - Chuyên luận/ USP 2023 - Monograph Microbiology procedures for the absence of specified microorganisms in nutritional and dietary supplements
2.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeasts and moulds</i>		
3.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection Escherichia coli</i>	Dạng rắn: eLOD ₅₀ : 1,4 CFU/1g Dạng lỏng: eLOD ₅₀ : 1,8 CFU/1mL Dạng dầu: eLOD ₅₀ : 2,4 CFU/1g	
4.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection Staphylococcus aureus</i>	Dạng rắn: eLOD ₅₀ : 2,2 CFU/1g Dạng lỏng: eLOD ₅₀ : 2,8 CFU/1mL Dạng dầu: eLOD ₅₀ : 1,5 CFU/1g	
5.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Dạng rắn: eLOD ₅₀ : 1,9 CFU/1g Dạng lỏng: eLOD ₅₀ : 3,2 CFU/1mL Dạng dầu: eLOD ₅₀ : 2,5 CFU/1g	
6.	Thực phẩm <i>Foods</i> Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>	- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: Dạng rắn: eLOD ₅₀ : 1,2 CFU/1g Dạng lỏng: eLOD ₅₀ : 1,1 CFU/1mL Dạng dầu: eLOD ₅₀ : 1,7 CFU/1g - Thực phẩm: Mẫu gạo: eLOD ₅₀ : 1,4 CFU/1g Mẫu thịt: eLOD ₅₀ : 0,6 CFU/1g Mẫu sữa: eLOD ₅₀ : 0,8 CFU/ 1g	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 486

Lĩnh vực: Dược

Field: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng Natri benzoat và Kali sorbat Phương pháp HPLC-DAD/UV-VIS <i>Determination of Sodium benzoate and Potassium sorbate content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	- Natri benzoat: Mẫu thử cân: 0,05 mg/g Mẫu thử hút: 0,05mg/mL - Kali sorbat: Mẫu thử cân: 0,05 mg/g Mẫu thử hút: 0,05 mg/mL	TQKT/HPLC/045 (2025)
2.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định tính và xác định hàm lượng 2-Phenoxyethanol, Methylparaben (Methyl 4-hydroxybenzoat), Ethylparaben (Ethyl 4-hydroxybenzoat), Propylparaben (Propyl 4-hydroxybenzoat), Butylparaben (Butyl 4-hydroxybenzoat) Phương pháp HPLC-DAD/UV-VIS <i>Identification and determination of 2-phenoxyethanol, methyl, ethyl, propyl and butyl 4-hydroxybenzoate HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	- Dạng Kem, Gel: 2-Phenoxyethanol: 69,60 µg/g Methylparaben: 17,23 µg/g Ethylparaben: 18,35 µg/g Propylparaben: 16,48 µg/g Butylparaben: 36,83 µg/g - Dạng Dung dịch: 2-Phenoxyethanol: 68,73 µg/g Methylparaben: 17,33 µg/g Ethylparaben: 17,73 µg/g Propylparaben: 17,50 µg/g Butylparaben: 35,44 µg/g - Dạng dầu: 2-Phenoxyethanol: 68,40 µg/g Methylparaben: 17,24 µg/g Ethylparaben: 17,64 µg/g Propylparaben: 17,50 µg/g Butylparaben: 35,27 µg/g	TQKT/HPLC/042 (2025)



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 486**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
3.	Thuốc (nguyên liệu, thành phẩm) <i>Medicines (materials and finished products)</i>	Xác định hàm lượng Arsen (As), Thủy ngân (Hg) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As, Hg content HG-AAS method</i>	As: 0,05 µg/g Hg: 0,05 mg/kg	Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
4.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng các kim loại nặng (Arsen, Cadimi, Chì, Thủy ngân) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Heavy metals content (Arsenic, Cadmium, lead and Mercury) ICP-MS method</i>	As: 0,125 µg/g Cd: 0,125 µg/g Hg: 0,125 µg/g Pb: 0,25 µg/g	TQKT/ICP/001 (2025)

Ghi chú/ *Note*:

- TQKT: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory developed method*
- Trường hợp Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm thuộc Sở y tế Hà Nội cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trường hợp Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm thuộc Sở y tế Hà Nội phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Hanoi Drugs, Cosmetics, Food Quality Control Center under Hanoi Department of Health that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*